

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá đất để tính tiền bồi thường và phương án bồi thường,
hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án:
Điểm dân cư nông thôn Mỹ Khánh - Chợ Chè**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHÚ LƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15, ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ, quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2024 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT, ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2024 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi bổ sung Quyết định và quy định về bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND, ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống sinh hoạt và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên;



Căn cứ Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ giải quyết việc làm và hỗ trợ đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 3450/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND huyện Phú Lương về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 Điểm dân cư nông thôn Mỹ Khánh - Chợ Chè, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương; Quyết định số 2847/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023 của UBND huyện Phú Lương phê duyệt Đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn Mỹ Khánh - Chợ Chè, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương;

Căn cứ Quyết định số 3448/QĐ-UBND, ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án Điểm dân cư nông thôn Mỹ Khánh - Chợ Chè, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương; Quyết định số 2707/QĐ-UBND, ngày 05/11/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư;

Căn cứ Nghị quyết số 278/NQ-HĐND, ngày 25/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh và bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 965/QĐ-UBND, ngày 24/4/2025 của UBND huyện Phú Lương về việc phê duyệt Dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện các dự án: Điểm dân cư nông thôn Mỹ Khánh - Chợ Chè (Khu dân cư Mỹ Khánh);

Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định phương án giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường GPMB thực hiện dự án điểm dân cư nông thôn Mỹ Khánh - Chợ Chè tại Công văn số 382/HĐTĐGD-TĐ, ngày 14/8/2025; Chứng thư định giá đất số 627/CT-ĐGD, ngày 14/8/2025 của Chi nhánh thẩm định giá và đấu giá Việt Bắc Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá Doanh nghiệp;

Căn cứ Thông báo số 198/TB-SNN, ngày 06/6/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc Thông báo giá gạo tẻ tháng 6 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế xã Phú Lương tại Tờ trình số: 215/TTr-PKT, ngày 25/9/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất để tính tiền bồi thường và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Điểm dân cư nông thôn Mỹ Khánh - Chợ Chè, cụ thể như sau:

I. Giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Điểm dân cư nông thôn Mỹ Khánh - Chợ Chè:

STT	Danh mục	Mã ký hiệu loại đất	Mức giá cụ thể (đồng/m ²)
1	Đất trồng lúa còn lại	LUK	77.000
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	67.000

II. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Diêm dân cư nông thôn Mỹ Khánh - Chợ Chè, bao gồm:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án: Diêm dân cư nông thôn Mỹ Khánh - Chợ Chè theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Tổng kinh phí phê duyệt:

366.638.325 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm hai mươi lăm đồng)

Trong đó:

- Bồi thường đất:	74.525.100 đồng
- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:	223.575.300 đồng
- Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh:	10.239.000 đồng
- Hỗ trợ ổn định đời sống:	11.818.800 đồng
- Hỗ trợ, thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn:	5.146.500 đồng
- Bồi thường hỗ trợ tài sản:	41.279.625 đồng
- Kinh phí tổ chức thực hiện:	0 đồng

Nguồn kinh phí: Do chủ đầu tư chi trả.

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ, quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực I có trách nhiệm:

- Phối hợp với UBND xã Phú Lương phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở UBND xã Phú Lương và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

- Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được Chủ tịch UBND xã phê duyệt đến người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong đó ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, thời gian, địa điểm chi trả bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực I.

- Thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ đã được UBND xã phê duyệt.

2. Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bàn giao đất cho Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực I theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 26 tháng 9 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh Tế, Giám đốc Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực I, Chủ đầu tư và người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- Phòng giao dịch số 3 Kho bạc Nhà nước Khu vực VII;
- Lưu: VT, KT *ph*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**


Nguyễn Minh Tuấn

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Dự án: Di dân cư nông thôn Mỹ Khánh-Chợ chè

(Kèm theo Quyết định số: 883 /QĐ-UBND, ngày 26 /9/2025 của UBND xã Phú Lương)

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất (căn cước công dân)	Nơi thường trú (xóm)	Bồi thường đất nông nghiệp (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Bồi thường tài sản (đồng)	HT ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Thưởng bàn giao MB (đồng)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ TĐC (đồng)
1	Ông Nguyễn Xuân Long CCCD: 019084007865	Mỹ Khánh	10.586.000	0	31.758.000	0	1.580.000	790.000	44.714.000
2	Ông Trịnh Xuân Khoát CCCD: 019059004559	Mỹ Khánh	42.827.400	3.376.800	128.482.200	0	5.562.000	2.781.000	183.029.400
3	Ông Vũ Văn Phú (Người được uỷ quyền ông Vũ Văn Thái CCCD: 019066000486)	Mỹ Khánh	7.390.100	1.688.400	22.170.300	0	1.103.000	551.500	32.903.300
4	Ông Vũ Xuân Lý CCCD: 019065000423	Mỹ Khánh	13.701.500	6.753.600	41.104.500	0	2.045.000	1.022.500	64.627.100
5	Ông Nguyễn Xuân Hoàng và bà Nguyễn Thị Phúc CCCD: 019072012430	Mỹ Khánh	20.100	0	60.300	0	3.000	1.500	84.900
6	Ông Bùi Văn Huân CCCD: 019082011537	Mỹ Khánh	0	0	0	41.279.625	0	0	41.279.625
	Tổng cộng		74.525.100	11.818.800	223.575.300	41.279.625	10.293.000	5.146.500	366.638.325



PHỤ LỤC 2: PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BÒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đur án: Điểm dân cư nông thôn Mỹ Khánh-Chợ chè

(Kèm theo Quyết định số: 883 /QĐ-UBND, ngày 26 /9/2025 của UBND xã Phú Lương)

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất (căn cước công dân)	Nơi thường trú (xóm)	Vị trí thửa đất thu hồi	Theo bản đồ địa chính xã Phấn Mễ năm 2018 (BĐĐC năm 1999)		Theo bản đồ trích lục chính lý phục vụ công tác bồi thường GPMB ngày 18/4/2025		Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Bồi thường đất nông nghiệp		Cộng theo hộ (đồng)	Ghi chú
				Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
1	Ông Nguyễn Xuân Long CCCD: 019084007865	Mỹ Khánh	VT1	51(61)	120(38)	63	149(120)	HNK	158,0	158,0	67.000	10.586.000	10.586.000	
2	Ông Trịnh Xuân Khoát CCCD: 019059004559	Mỹ Khánh	VT1	51(61)	97(25)	63	97	LUK	556,2	556,2	77.000	42.827.400	42.827.400	
3	Ông Vũ Văn Phú (Người được uỷ quyền ông Vũ Văn Thái CCCD: 019066000486)	Mỹ Khánh	VT1	51(61)	43(10)	63	43	HNK	29,2	110,3	67.000	1.956.400	7.390.100	
			VT1	51(61)	43(10)	63	43	HNK	81,1		67.000	5.433.700		NQH
4	Ông Vũ Xuân Lý CCCD: 019065000423	Mỹ Khánh	VT1	51(61)	52(9)	63	52	HNK	195,3	204,5	67.000	13.085.100	13.701.500	
			VT1	51(61)	52(9)	63	52	HNK	9,2		67.000	616.400		NQH
5	Ông Nguyễn Xuân Hoàng và bà Nguyễn Thị Phúc CCCD: 019072012430	Mỹ Khánh	VT1	51(61)	22(1)	63	22	HNK	0,3	0,3	67.000	20.100	20.100	
Tổng cộng										1.029,3			74.525.100	

PHỤ LỤC 3: PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT HỖ TRỢ ĐÀO TẠO CHUYÊN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM, THƯỞNG BÀN GIAO MẶT BẰNG .

Dự án: Điểm dân cư nông thôn Mỹ Khánh-Chợ chè

(Kèm theo Quyết định số: 883 /QĐ-UBND, ngày 26/9/2025 của UBND xã Phú Lương)



TT	Họ và tên chủ sử dụng đất (căn cước công dân)	★ Theo bản đồ địa chính xã Phần Mễ năm 2018 (BĐDC năm 1999)		Theo bản đồ trích lục chỉnh lý phục vụ công tác bồi thường GPMB ngày 18/4/2025		Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Thưởng bàn giao mặt bằng		Tổng cộng	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền		
1	Ông Nguyễn Xuân Long CCCD: 019084007865	51(61)	120(38)	63	149(120)	HNK	158,0	158,0	201.000	31.758.000	5.000	790.000	32.548.000	
2	Ông Trịnh Xuân Khoát CCCD: 019059004559	51(61)	97(25)	63	97	LUK	556,2	556,2	231.000	128.482.200	5.000	2.781.000	131.263.200	
3	Ông Vũ Văn Phú (Người được uỷ quyền ông Vũ Văn Thái CCCD: 019066000486)	51(61)	43(10)	63	43	HNK	29,2	110,3	201.000	5.869.200	5.000	146.000	6.015.200	
		51(61)	43(10)	63	43	HNK	81,1		201.000	16.301.100	5.000	405.500	16.706.600	NQH
4	Ông Vũ Xuân Lý CCCD: 019065000423	51(61)	52(9)	63	52	HNK	195,3	204,5	201.000	39.255.300	5.000	976.500	40.231.800	
		51(61)	52(9)	63	52	HNK	9,2		201.000	1.849.200	5.000	46.000	1.895.200	NQH
5	Ông Nguyễn Xuân Hoàng và bà Nguyễn Thị Phúc CCCD: 019072012430	51(61)	22(1)	63	22	HNK	0,3	0,3	201.000	60.300	5.000	1.500	61.800	
	Tổng cộng							1.029,3		223.575.300		5.146.500	228.721.800	



PHỤ LỤC 4: BẢNG
D
em theo Quyết định

Dự án: Điểm dân cư nông thôn Mỹ Khánh-Chợ chè

(Kèm theo Quyết định số: 883 /QĐ-UBND, ngày 26 /9/2025 của UBND xã Phú Lương)

[illegible]



PHỤ LỤC 5: BẢNG TỔNG HỢP HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH SẢN XUẤT, KINH DOANH

Dự án: Diêm dân cư nông thôn Mỹ Khánh-Chợ chè

(Kèm theo Quyết định số: 883 /QĐ-UBND, ngày 26 /9/2025 của UBND xã Phú Lương)

TT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất (xóm)	Theo bản đồ địa chính xã Phấn Mễ năm 2018 (BĐDC năm 1999)		Theo bản đồ trích lục chính lý phục vụ công tác bồi thường GPMB ngày 18/4/2025		Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Tổng DT đất thu hồi (m2)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh theo Khoản 6, điều 20, NĐ 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ		Tổng cộng (đồng)
			Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	Ông Nguyễn Xuân Long CCCD: 019084007865	Mỹ Khánh	51(61)	120(38)	63	149(120)	HNK	158,0	158,0	10.000	1.580.000	1.580.000
2	Ông Trịnh Xuân Khoát CCCD: 019059004559	Mỹ Khánh	51(61)	97(25)	63	97	LUK	556,2	556,2	10.000	5.562.000	5.562.000
3	Ông Vũ Văn Phú (Người được uỷ quyền ông Vũ Văn Thái CCCD: 019066000486)	Mỹ Khánh	51(61)	43(10)	63	43	HNK	29,2	110,3	10.000	292.000	1.103.000
			51(61)	43(10)	63	43	HNK	81,1		10.000	811.000	
4	Ông Vũ Xuân Lý CCCD: 019065000423	Mỹ Khánh	51(61)	52(9)	63	52	HNK	195,3	204,5	10.000	1.953.000	2.045.000
			51(61)	52(9)	63	52	HNK	9,2		10.000	92.000	
5	Ông Nguyễn Xuân Hoàng và bà Nguyễn Thị Phúc CCCD: 019072012430	Mỹ Khánh	51(61)	22(1)	63	22	HNK	0,3	0,3	10.000	3.000	3.000
	Tổng cộng								1.029,3			10.293.000



PHỤ LỤC 6: PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG TÀI SẢN, CÂY CỐI

Dự án: Điểm dân cư nông thôn Mỹ Khánh-Chợ chè

(Kèm theo Quyết định số: 883 /QĐ-UBND, ngày 26 /9/2025 của UBND xã Phú Lương)

TT	Danh mục tài sản, cây cối	Thông số, kích thước	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Chủ hộ: Ông Bùi Văn Huân CCCD: 019082011537						
	Tài sản thừa đất số 52, đất HNK (Xây dựng trên đất của ông Vũ Xuân Lý từ năm 2012)						
	*Tường xây gạch chỉ vữa tam hợp M50, trát 2 mặt	$(1,1 + 1 + 1,9) * 2 * 0,1$	m3	0,8	1.755.000	0,6	842.400
	Diện tích trát VXM M50	$((1,1 + 1 + 1,9) * 2) * 2$	m2	16	89.000	0,6	854.400
	Mái đổ BTCT, đá 1*2 M200	1,9*1	m2	1,9	1.026.000	0,6	1.169.640
	Nền lát gạch hoa Trung Quốc 300*300mm, VXM M75	1,9*1	m2	1,9	174.000	0,6	198.360
	Tường xây gạch chỉ vữa tam hợp M50, trát 2 mặt	$(4 * 3,2 * 0,1) + (2,2 * 1,9 * 0,1)$	m3	1,70	1.755.000	0,6	1.787.994
	Diện tích trát VXM M50	$((4 * 3,2) + (2,2 * 1,9)) * 2$	m2	33,96	89.000	0,6	1.813.464
	Bê nhà vệ sinh, xây gạch chỉ VTH M50, trát 1 mặt	$(1,5 + 1,5) * 1,2 * 0,1 + (1,2 + 1,2) * 1,2 * 0,1$	m3	0,65	1.755.000	0,6	682.344
	Diện tích trát VXM M50	$(1,5 + 1,5) * 1,2 + (1,2 + 1,2) * 1,2$	m2	6,48	89.000	0,6	346.032
	Nắp BTCT tấm đan đá 1x2 M200	1,5*1,2	m2	1,8	317.000	0,6	342.360
	Đáy bê đổ BTS đá 1x2 M200	1,5*1,2*0,1	m3	0,18	1.449.000	0,6	156.492
	Ống nhựa dẫn nước F48	1,2+1,2+1,2+2	m	5,6	17.000	0,6	57.120
	Ống nhựa dẫn nước F21	3+0,8+0,6+0,9+1,2+2	m	8,5	7.300	0,6	37.230
	Xí xôm Thái Bình		bộ	1	118.000	0,6	70.800
	Nền lát gạch hoa Vigaracera 20*20cm VXM M75	1,9*1	m2	1,9	164.000	0,6	186.960
	Ốp tường gạch liên doanh 30*30cm VXM M75	4,6*1,5	m2	6,9	335.000	0,6	1.386.900
	Tường xây gạch chỉ vữa tam hợp M50, trát 2 mặt	$(2,2 * 1,8 * 0,1) + (0,1 * 0,7 * 3)$	m3	0,61	1.755.000	0,6	638.118
	Diện tích trát VXM M50	$((2,2 * 1,8) + (0,7 * 3)) * 2$	m2	12,12	89.000	0,6	647.208
	Mái Fibroxi măng	3*2	m2	6	241.000	0,6	867.600
	Nền đổ bê tông sỏi đá 1*2 M200	1,8*3*0,1	m3	0,54	1.449.000	0,6	469.476
	Móng xây gạch chỉ vữa tam hợp M75	5,6*0,4*2	m3	4,48	1.419.000	0,6	3.814.272
	Tường xây gạch chỉ vữa tam hợp M50, trát 2 mặt	$(5,9 + 1,9 + 3) * 3,2 * 0,1$	m3	3,46	1.755.000	0,6	3.639.168
	Diện tích trát VXM M50	$((5,9 + 1,9 + 3) * 3,2) * 2$	m2	69,12	89.000	0,6	3.691.008

TT	Danh mục tài sản, cây cối	Thông số, kích thước	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
	Nền láng vữa xi măng M75	5,9*1,9	m2	11,21	52.000	0,6	349.752
	Trần tôn	5,9*1,9	m2	11,21	220.000	0,6	1.479.720
	Tường xây gạch chi VTH M50, không trát	(1,1*2,3*0,1)+(1,1*2,1*01,)- (0,7*1,1*0,1)	m3	2,486	1.755.000	0,6	2.617.758
	Mái lợp Fibroxi măng	(1,8+2,3)*1,5+(3,5+2,5)*3+(2,2+1,4+3,3+1,5)*2	m2	40,95	241.000	0,6	5.921.370
	Móng xây gạch chi vữa tam hợp M75	(2,2+1,4+3,3+1,5)*1,5*0,3	m3	3,78	1.473.000	0,6	3.340.764
	Nền láng vữa xi măng M75	1,5*2,3	m2	3,45	52.000	0,6	107.640
	Nền lát gạch đất nung 300*300mm VXM M75	2,1*1,5	m2	3,15	110.000	0,6	207.900
	Bể nhà vệ sinh, xây gạch chi VTH M50, trát 1 mặt	(1,5+1,5)*1,2*0,1+(1,2+1,2)*1,2*0,1	m3	0,65	1.755.000	0,6	682.344
	Diện tích trát VXM M50	(1,5+1,5)*1,2+(1,2+1,2)*1,2	m2	6,48	89.000	0,6	346.032
	Đáy bể đồ BTS đá 1x2 M200	1,5*1,2*0,1	m3	0,18	1.449.000	0,6	156.492
	Nắp BTCT tấm đan đá 1x2 M200	1,5*1,2	m2	1,8	317.000	0,6	342.360
	Cửa sổ ván ghép	0,62*1,25	m2	0,78	303.000	0,6	140.895
	Cửa sổ sen hoa sắt vuông 10*10cm, khoảng cách ô 150*200mm	0,8*1,2	m2	0,96	432.000	0,6	248.832
	Cửa sổ ván ghép	0,8*1,2	m2	0,96	303.000	0,6	174.528
	Cửa đi ván ghép	0,64*1,5	m2	0,96	303.000	0,6	174.528
	Cửa khung thép hộp, bịt tôn thường	0,72*1,85	m2	1,33	680.000	0,6	543.456
	Cửa chuồng gà bằng sắt khung thép hộp, nan thép vuông 12*12mm, không bịt tôn	0,61*2	m2	1,22	1.019.000	0,6	745.908
	Tổng cộng						41.279.625